

**CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA CHẤT
CƠ BẢN MIỀN NAM**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
-----oOo-----

Số: **63**/GT-HCCB

Về việc giải trình sự biến động lợi nhuận sau thuế, số dư đầu kỳ BCTC giữa niên độ năm 2015 công ty mẹ trước và sau kiểm toán soát xét

TP. HCM, ngày **18** tháng 08 năm 2015.

**Kính gửi: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP.HCM**

Công ty: Công ty cổ phần Hóa chất cơ bản miền Nam (CSV)
Trụ sở chính: 22 Lý Tự Trọng, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP.Hồ Chí Minh
Điện thoại: (08) 38296620 - 38225373
Fax: (08) 38239109 - 38243166
Website: www.sochemvn.com
Email: sbcc@sochemvn.com

Căn cứ báo cáo tài chính giữa niên độ riêng công ty mẹ 2015 sau kiểm toán soát xét, Công ty cổ phần Hóa chất cơ bản miền Nam (mã chứng khoán CSV) xin được giải trình số liệu chênh lệch như sau:

I. Chênh lệch lợi nhuận sau thuế:

Loại báo cáo	Lợi nhuận sau thuế		Chênh lệch (2) – (1)	Tỷ lệ (%)
	Trước kiểm toán soát xét (1)	Sau kiểm toán soát xét (2)		
Báo cáo tài chính giữa niên độ năm 2015 riêng công ty mẹ	91.514.393.668	80.333.012.152	-11.181.381.516	-12,22%

Nguyên nhân:

STT	Chỉ tiêu	Trước kiểm toán soát xét	Sau kiểm toán soát xét	Chênh lệch
(I)	(II)	(III)	(IV)	(V) = (IV) – (III)
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	532.606.099.781	532.606.099.781	0
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	0	0	0
3.	Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	532.606.099.781	532.606.099.781	0
4.	Giá vốn hàng bán	401.770.653.389	402.420.429.576	649.776.187
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	130.835.446.392	130.185.670.205	-649.776.187
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	36.957.028.490	35.361.075.441	-1.595.953.049
7.	Chi phí tài chính	4.567.814.210	4.599.370.032	31.555.822

8.	Chi phí bán hàng	21.236.831.822	26.670.397.785	5.433.565.963
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	33.094.956.997	31.252.064.307	-1.842.892.690
10.	Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh	108.892.871.853	103.024.913.522	-5.867.958.331
11.	Thu nhập khác	55.405.862	55.405.862	0
12.	Chi phí khác	233.325.964	6.940.873.503	6.707.547.539
13.	Lợi nhuận khác	-177.920.102	-6.885.467.641	-6.707.547.539
14.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	108.714.951.751	96.139.445.881	-12.575.505.870
15.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	17.200.558.083	15.806.433.729	-1.394.124.354
16.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	0	0	0
17.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	91.514.393.668	80.333.012.152	-11.181.381.516

Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp của báo cáo tài chính bán niên năm 2015 sau kiểm toán soát xét giảm 11.181.381.516 đồng (giảm 12,22%) so với trước kiểm toán soát xét, nguyên nhân:

- Do chi phí trong kỳ tăng : 10.979.552.821 đồng, bao gồm:

+ Phân bổ lại chi phí lợi thế thương mại theo quy định tại Thông tư 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính thành 3 năm thay vì là 10 năm như trước đây, với khoản chi phí tăng thêm là: 7.365.492.686 đồng.

+ Trích bổ sung khấu hao TSCĐ: 1.299.510.204 đồng.

+ Trích trước chi phí vận chuyển sản phẩm giao khách hàng: 2.381.194.286 đồng.

+ Xử lý kiểm kê thừa – nhập kho làm giảm chi phí: -556.519.954 đồng.

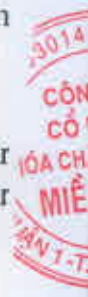
- Giảm doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ: 1.595.953.049 đồng. Trong đó có khoản điều chỉnh giảm cổ tức nhận được từ Công ty cổ phần Phốt Pho Việt Nam ứng với phần giảm giá trị đầu tư vào công ty con khi đánh giá lại tại thời điểm chuyển sang cổ phần theo quy định tại Thông tư 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính: 1.999.203.049 đồng.

- Giảm chi phí thuế TNDN hiện hành, làm tăng lợi nhuận sau thuế: 1.394.124.354 đồng.

Trên đây là những nguyên nhân chính, chủ yếu dẫn đến lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp báo cáo tài chính bán niên riêng công ty mẹ giảm sau kiểm toán soát xét.

II. Phân loại, trình bày lại số liệu đầu kỳ của báo cáo tài chính riêng công ty mẹ:

Nguyên nhân: một số chỉ tiêu đã được phân loại lại số dư đầu kỳ do Báo cáo tài chính năm kết thúc ngày 31/12/2014 bù trừ công nợ và phân loại lại cho phù hợp với Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp. Số liệu được phân loại lại cụ thể như sau:



a. Bảng cân đối kế toán

Số liệu đầu năm được phân loại, trình bày lại		
Chỉ tiêu	Mã số	Số tiền
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	
Các khoản phải thu ngắn hạn	130	
Phải thu ngắn hạn khác	136	4.036.341.573
- Phải thu khác		3.745.630.188
- Tạm ứng		182.000.000
- Cầm cố, ký quỹ, ký cược		88.459.000
- Phải trả phải nộp khác		20.252.385
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	(254.949.994)
Tài sản ngắn hạn khác	150	
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	869.678.523
- Thuế GTGT hàng nội địa		425.411.196
- Thuế TNCN		444.267.327

Số liệu đầu năm đã trình bày trên báo cáo năm trước		
Chỉ tiêu	Mã số	Số tiền
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	
Các khoản phải thu ngắn hạn	130	
Các khoản phải thu khác	135	2.976.885.390
- Phải thu khác		2.976.885.390
- Tạm ứng		-
- Cầm cố, ký quỹ, ký cược		-
- Phải trả phải nộp khác		-
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	(254.949.994)
Tài sản ngắn hạn khác	150	
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	-
- Thuế GTGT hàng nội địa		-
- Thuế TNCN		-

Số liệu đầu năm được phân loại, trình bày lại		
Chỉ tiêu	Mã số	Số tiền
Tài sản ngắn hạn khác	155	-
- Tạm ứng		-
- Cầm cố, ký quỹ, ký cược		-
Phải thu dài hạn khác	216	6.000.000
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược		-
Tài sản cố định	220	
Tài sản dở dang dài hạn	240	
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	3.502.982.710
NỢ PHẢI TRẢ	300	
Nợ ngắn hạn	310	
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	117.658.789.717
Phải trả người bán ngắn hạn	311	34.192.656.392
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	340.292.009
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	28.461.769.828
- Thuế GTGT hàng nội địa		4.016.567.104
- Thuế TNDN		14.177.524.680
- Thuế nhập khẩu		8.505.228.243
- Thuế TNCN		1.762.449.801
Phải trả người lao động	314	55.966.501.458
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	305.011.537
Phải trả ngắn hạn khác	319	2.295.706.212
- Kinh phí công đoàn		462.983.942
- BHXH, BHYT, BHTN		174.710.978
- Nhận ký quỹ, ký cược		888.943.720
- Phải thu khác		768.744.798
- Tạm ứng		322.774
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	11.537.357.448
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	10.551.424.484

Số liệu đầu năm đã trình bày trên báo cáo năm trước		
Chỉ tiêu	Mã số	Số tiền
Tài sản ngắn hạn khác	158	559.536.110
- Tạm ứng		181.677.226
- Cầm cố, ký quỹ, ký cược		94.459.000
Phải thu dài hạn khác	218	-
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược		-
Tài sản cố định	220	
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	3.502.982.710
NỢ PHẢI TRẢ	300	
Nợ ngắn hạn	310	
Vay và nợ ngắn hạn	311	117.658.789.717
Phải trả người bán	312	34.192.656.392
Người mua trả tiền trước	313	340.292.009
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	27.592.091.305
- Thuế GTGT hàng nội địa		3.591.155.908
- Thuế TNDN		14.177.524.680
- Thuế nhập khẩu		8.505.228.243
- Thuế TNCN		1.318.182.474
Phải trả người lao động	315	55.966.501.458
Chi phí phải trả	316	305.011.537
Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	1.506.386.255
- Kinh phí công đoàn		462.983.942
- BHXH, BHYT, BHTN		154.458.593
- Nhận ký quỹ, ký cược		888.943.720
- Phải thu khác		-
- Tạm ứng		-
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	11.537.357.448
Vay và nợ dài hạn	334	10.551.424.484

16260-
 G TY
 PHÂN
 ÍT CƠ BẢ
 N NAM
 PHỔ CH

b. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (phân loại lại theo mã số)

Chỉ tiêu	Số liệu năm trước được phân loại, trình bày lại		Số liệu kỳ trước đã trình bày trên báo cáo năm trước		
	Mã số	Số tiền	Chỉ tiêu	Mã số	Số tiền
Chi phí bán hàng	25	16.599.849.752	Chi phí bán hàng	24	16.599.849.752
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	37.500.827.798	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	37.500.827.798

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Trân trọng,

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
TỔNG GIÁM ĐỐC**

Nơi nhận

- Như trên
- Lưu VT, HDQT, CBTT



Nguyễn Hữu Thọ

